Mọi ý kiến đóng góp và thắc mắc, quý phụ huynh liên hệ trực tiếp:
qua địa chỉ email: newstarcs3@gmail.com

Teacher's name: Miss Thuy Linh Phone: 0334806076

Student's name: .....Class: **2A1** – 19/12/2021

FINAL TEST

A. LISTENING

I. Listen and number the pictures (Nghe và đánh số) (P1-T5)


☐


☐


0


☐


☐

II. Listen and tick in the box (Nghe và đánh dấu tích) (P2-T4)

Example:


☑


☐


☐

5.


☐


☐


☐

6.


☐


☐


☐

LIVEWORKSHEETS

7.

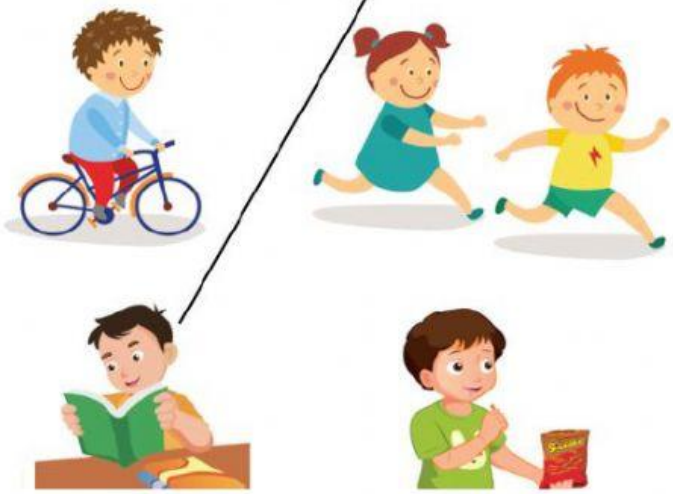




☐ ☐ ☐

III. Listen and draw lines (Nghe và nối) (P3-T5)

Ben	Jack	Harry	Andy



IV. Listen and choose four pictures (Nghe và chọn 4 bức) (P1-T3)



LIVEWORKSHEETS

B. READING

I. Look, read and tick (√) in the correct box (Nhìn, đọc và đánh dấu tích vào ô có câu đúng)

	Example 	Let's play soccer.	Let's play tag.
1.		Let's play hide and seek.	Let's play hopscotch.
2.		I ride my bike.	I read books.
3.		This is my top.	This is my umbrella.

II. Look, read and draw lines. (Nhìn, đọc và nối)





Happy New Year. | Happy birthday. | Merry Christmas.

LIVEWORKSHEETS

III. Look at the picture, read and put a tick (√) (*Nhìn vào bức tranh, đọc và đánh dấu tích*)



5. What's that?	It's a pig.	☐
6. What's that?	It's a monkey.	☐
7. What's that?	It's a goat.	☐
8. How many ducks are there?	There are ten ducks.	☐

IV. Look, read and draw lines (Nhìn, đọc và nối)

How many balls are there? •	• A. There are thirteen cars. •	• 19
4. How many birds are there? •	• B. There are nineteen balls. •	• 11
5. How many cars are there? •	• C. There are eleven birds. •	• 13

LIVEWORKSHEETS

C. WRITING

I. Read, count and write. (Đọc, đếm và viết)



There are fifteen bananas.

6. 

There are _____ books.

7. 

There are _____ squares.

II. Look, read and write. (*Nhìn, đọc và viết*)

Example: 

What's that?

It's a cow.

1. 

What's that?

It's a _____.

2. 

What's that?

_____ a _____.

III. Order the letters, then draw lines. (Sắp xếp các chữ cái sau thành từ đúng và nối)

LIVEWORKSHEETS

Mọi ý kiến đóng góp và thắc mắc, quý phụ huynh liên hệ trực tiếp:
qua địa chỉ email: newstarcs3@gmail.com

Example a g t — tag

1. c o s r e c — _ _ _ _ _ _

2. s c o h o p t h — _ _ _ _ _ _ _ _

3. i h e d e k e s — _ _ _ _ and _ _ _ _






IV. Order the words. (Sắp xếp các từ sau thành câu có nghĩa)

1. orange / is / an / This

_____.

2. many / are / How / there? / circles

_____ .

3. to / music. / I / listen

_____.

4. my / I / bike. / ride

_____.

LIVEWORKSHEETS